

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 36^b / CT6 - TCKT

V/V: Giải trình số liệu Báo cáo tài chính
Hợp nhất năm 2015 trước và sau kiểm toán

Hà nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016



Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Công ty cổ phần Công trình 6 xin giải trình số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của công ty năm 2015 trước và sau kiểm toán như sau:

A - Tại mẫu số B01-DN: Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	31.737.721	31.737.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31.737.721	0	-31.737.721
I - Nợ ngắn hạn	310		177.637.485.602	176.837.485.602	-800.000.000
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.20	9.315.250.048	0	-9.315.250.048
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.22	1.663.744.897	10.978.994.945	9.315.250.048
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.23	77.594.234.070	76.794.234.070	-800.000.000
II Nợ dài hạn	330		2.045.097.000	2.845.097.000	800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	800.000.000	800.000.000

Nguyên nhân chênh lệch:

Phân loại lại theo thông tư 200

Tăng thuế GTGT được khấu trừ giảm thuế và các khoản phải thu nhà nước
Điều chỉnh giảm khoản phải trả nội bộ khoản tiền phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt nam trước đây là đơn vị cấp trên nay phân loại lại theo thông tư 200 chuyển sang Phải trả khác

Giảm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn điều chỉnh tăng vay và nợ thuê tài chính dài hạn khoản vay tiền cá nhân theo hợp đồng

B- Tại mẫu số B02- DN: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất Quý 4 và cả năm 2015:

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	164.576.757.069	168.022.556.879	3.445.799.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			3.445.799.810	3.445.799.810
4. Giá vốn hàng bán	11		143.774.321.479	143.774.321.481	2
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.802.435.590	20.802.435.588	-2
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.952.133.564	14.952.133.562	-2
12. Thu nhập khác	31	VII.06	853.811.431	713.517.606	-140.293.825
13. Chi phí khác	32	VI.07	191.354.594	51.060.769	-140.293.825
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.614.590.401	15.614.590.399	-2
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-590.621	-590.623	-2

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	250.120.173.613	254.120.173.613	3.445.799.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			3.445.799.810	3.445.799.810
4. Giá vốn hàng bán	11		226.195.876.320	226.195.876.322	2
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.478.497.4813	24.478.497.481	-2
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.227.800.007	1.227.800.005	-2
12. Thu nhập khác	31	VII.06	1.207.104.264	1.066.810.439	-140.293.825
13. Chi phí khác	32	VI.07	881.046.368	740.752.543	-140.293.825
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.553.857.903	1.553.857.901	-2
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-437.448	-437.450	-2

Nguyên nhân chênh lệch:

Khoản giá trị công trình bị kiểm toán quyết toán dự án cắt giảm: 3.445.799.810đ.
(Chi tiết như sau: Công trình gói thầu số 3 Đặt thêm đường sắt số 3 ga Ngân Sơn, Mỹ Trạch, Diên Sanh: 3.409.030.000đ, Công trình GT số 21 Nam Sông Hậu: 36.769.810đ)

Phân loại tính toán lập báo cáo theo thông tư 200 bù trừ tiền thu nhập về Thanh lý TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ

C- Tại mẫu số 03-DN : Lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	.01		278.268.013.166	277.904.376.803	-363.636.363
7. Chi tiêu khác cho hoạt động kinh doanh	07		-55.169.582.706	-49.169.582.706	6.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		38.346.116.009	43.982.479.646	5.636.363.637
2. Tiền thu Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản DHkhác	23		579.801.818	943.438.181	363.636.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.750.069.717	-1.386.433.354	363.636.363
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.426.326.000	-9.426.326.000	-6.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-45.828.768.647	-51.828.768.647	-6.000.000.000

D- Tại mẫu số B09-DN Thuyết minh báo cáo tài chính

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 4 và cả năm 2015

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	164.576.757.069	168.022.556.879	3.445.799.810
- Doanh thu bán hàng + khác	16.606.118.167	17.795.570.894	1.189.452.727
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	147.856.613.993	150.112.961.076	2.256.347.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	3.445.799.810	3.445.799.810
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	143.774.321.479	143.774.321.481	2
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.580.034.023	8.898.625.196	318.591.173
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.463.392.056	7.463.392.058	2
- Giá vốn hoạt động xây lắp	127.596.206.025	127.277.614.852	-318.591.173
12. Thu nhập khác	853.811.431	713.517.606	-140.293.825
- Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	793.438.181	653.144.356	-140.293.825
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	191.354.594	51.060.769	-140.293.825
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	117.013.392	0	-117.013.392
- Các khoản khác	74.341.202	51.060.769	-23.280.433
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-590.621	-590.623	-2

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	250.674.373.803	254.120.173.613	3.445.799.810
- Doanh thu bán hàng + khác	32.965.359.181	34.154.811.908	1.189.452.727
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	217.448.399.172	219.704.746.255	2.256.347.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	3.445.799.810	3.445.799.810
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	226.195.876.320	226.195.876.322	2
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.417.389.616	9.735.980.789	318.591.173
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.213.449.269	21.213.449.271	2
- Giá vốn hoạt động xây lắp	195.283.757.519	194.965.166.346	-318.591.173
6. Thu nhập khác	1.207.104.264	1.066.810.439	-140.293.825
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	943.438.181	803.144.356	-140.293.825
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	881.046.368	740.752.543	-140.293.825
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	117.013.392	0	-117.013.392
- Các khoản khác	764.032.976	740.752.543	-23.280.433
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	-437.448	-437.450	-2

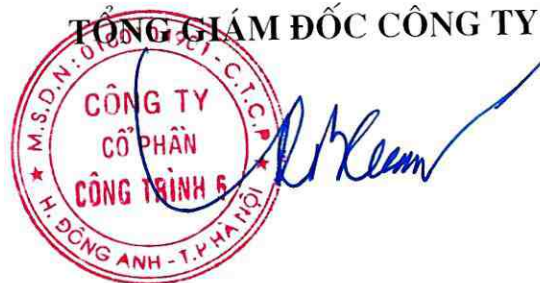
Nguyên nhân chênh lệch:

Khoản giá trị công trình bị kiểm toán quyết toán dự án cắt giảm: 3.445.799.810đ. (Chi tiết như sau: Công trình gói thầu số 3 Đặt thêm đường sắt số 3 ga Ngân Sơn, Mỹ Trạch, Diên Sanh: 3.409.030.000đ, Công trình GT số 21 Nam Sông Hậu: 36.769.810đ)
 Phân loại tính toán lập báo cáo theo thông tư 200 bù trừ tiền thu nhập về Thanh lý TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ
 Phân loại theo thông tư 200

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty cổ phần công trình về số liệu thay đổi trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty trước và sau kiểm toán.

Nơi nhân:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



Lại Văn Quân

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 36^a/CT6 - TCKT

V/V: Giải trình số liệu Báo cáo tài chính
công ty mẹ năm 2015 trước và sau kiểm toán

Hà nội, ngày 08 tháng 03 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Công ty cổ phần Công trình 6 xin giải trình số liệu báo cáo tài chính của công ty mẹ năm 2015 trước và sau kiểm toán như sau:

A - Tại mẫu số B01-DN: Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	6.837.954.846	6.837.954.846
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.05	9.586.896.154	2.748.941.308	-6.837.954.846
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.19	9.160.264.242	0	-9.160.264.242
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	1.506.358.063	10.666.622.305	9.160.264.242

Nguyên nhân chênh lệch:

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn tăng là do khoản tiền công ty Cổ phần công trình 6 (Công ty mẹ) cho công ty TNHH một thành viên đá Phủ lý (công ty con) phân loại lại theo thông tư 200. Điều Tăng phải thu về cho vay ngắn hạn điều chỉnh giảm phải thu ngắn hạn khác.

Điều chỉnh giảm khoản phải trả nội bộ khoản tiền phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt nam trước đây là đơn vị cấp trên nay phân loại lại theo thông tư 200 chuyển sang Phải trả khác

B-Tại mẫu số B02- DN Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV công ty mẹ năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	162.740.446.174	166.186.245.984	3.445.799.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			3.445.799.810	3.445.799.810

Nguyên nhân chênh lệch:

Khoản giá trị công trình bị kiểm toán quyết toán dự án cắt giảm: 3.445.799.810đ. (Chi tiết như sau: Công trình gói thầu số 3 Đặt thêm đường sắt số 3 ga Ngân Sơn, Mỹ Trạch, Diên Sanh: 3.409.030.000đ, Công trình GT số 21 Nam Sông Hậu: 36.769.810đ)

B-Tại mẫu số B02- DN Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh công ty mẹ năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.	240.481.696.313	243.927.496.123	3.445.799.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			3.445.799.810	3.445.799.810

Nguyên nhân chênh lệch:

Khoản giá trị công trình bị kiểm toán quyết toán dự án cắt giảm: 3.445.799.810đ. (Chi tiết như sau: Công trình gói thầu số 3 Đặt thêm đường sắt số 3 ga Ngân Sơn, Mỹ Trạch, Diên Sanh: 3.409.030.000đ, Công trình GT số 21 Nam Sông Hậu: 36.769.810đ)

C- Tại mẫu số 03-D: Lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	TM	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	.01		266.014.246.164	265.650.609.801	-363.636.363
7. Chi tiền khác cho hoạt động kinh doanh	07		-50.862.825.356	-44.862.825.356	6.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		38.948.619.392	44.584.983.029	5.636.363.637
2. Tiền thu Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản DH khác	23		0	363.636.363	363.636.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.532.621.688	-1.168.985.325	363.636.363
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-3.426.326.000	-9.426.326.000	-6.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-46.578.768.647	-52.578.768.647	-6.000.000.000

Nguyên nhân chênh lệch:

Phân loại dòng tiền theo thông tư 200

D- Tại mẫu số B09-DN Thuyết minh báo cáo tài chính

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh công ty mẹ quý 4 và cả năm 2015.

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch toán
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.740.446.174	166.186.245.984	3.445.799.810
- Doanh thu bán hàng + khác	14.746.526.839	15.935.979.566	1.189.452.727
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	147.879.894.426	150.136.241.509	2.256.347.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3.445.799.810	3.445.799.810
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	8.493.671.543	8.812.262.716	318.591.173
- Giá vốn hoạt động xây lắp	127.619.486.458	127.300.895.285	-318.591.173

Nguyên nhân chênh lệch:

Khoản giá trị công trình bị kiểm toán quyết toán dự án cắt giảm: 3.445.799.810đ. (Chi tiết như sau: Công trình gói thầu số 3 Đặt thêm đường sắt số 3 ga Ngân Sơn, Mỹ Trạch, Diên Sanh: 3.409.030.000đ, Công trình GT số 21 Nam Sông Hậu: 36.769.810đ)
Phân loại giá vốn theo thông tư 200

Năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.481.696.313	243.927.496.123	3.445.799.810
- Doanh thu bán hàng + khác	22.749.401.258	23.938.853.985	1.189.452.727
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	217.471.679.605	219.728.026.688	2.256.347.083
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		3.445.799.810	3.445.799.810
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.130.271.532	9.448.862.705	318.591.173
- Giá vốn hoạt động xây lắp	195.307.037.952	194.988.446.779	-318.591.173

Nguyên nhân chênh lệch:

Khoản giá trị công trình bị kiểm toán quyết toán dự án cắt giảm: 3.445.799.810đ. (Chi tiết như sau: Công trình gói thầu số 3 Đặt thêm đường sắt số 3 ga Ngân Sơn, Mỹ Trạch, Diên Sanh: 3.409.030.000đ, Công trình GT số 21 Nam Sông Hậu: 36.769.810đ)
Phân loại giá vốn theo thông tư 200.

Trên đây là toàn bộ giải trình của Công ty cổ phần công trình 6 về số liệu thay đổi trên báo cáo tài chính của công ty mẹ trước và sau kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY***Lại Văn Quán*